



GIẤY CHỨNG NHẬN

Cấp cho

CÔNG TY CỔ PHẦN VINPACK

Trụ sở chính: 90/54 Đỗ Thừa Luông, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

EFC International Certification chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của tổ chức nói trên được đánh giá và tìm thấy phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn hệ thống quản lý sau đây:

Tiêu chuẩn

ISO 22000:2018

Phạm vi chứng nhận

- Sản xuất, in ấn và cung cấp bao bì, bao bì đựng thực phẩm bao gồm: bao bì nhựa, bao bì thân thiện môi trường, bao bì màng phức hợp, bao bì giấy, bao bì vải
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì

Ngày phê duyệt ban đầu:

21/03/2024

Chứng nhận dựa trên sự vận hành thoả mãn liên tục của Tổ chức. Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày:

21/03/2027

Để kiểm tra hiệu lực của Giấy chứng nhận vui lòng liên hệ số (+84.28) 38 95 96 95 hoặc quét mã QR Code trên Giấy chứng nhận.

Số giấy chứng nhận: 6202440049

Ngày cấp: 21/03/2024

Tổ chức chứng nhận Quốc tế EFC



Nguyễn Thị Trà Mi



EFC International Certification

10 th Floor, Pax Sky Building, 51 Nguyen Cu Trinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch: 24 Van Bao Street, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam
Tel: (84.28) 38 95 96 95
Email: info@efcvietnam.com
www.efc.vn



CERTIFICATION

Awarded to

VINPACK JOINT STOCK COMPANY

Address: 90/54 Do Thua Luong, Tan Quy Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, VietNam

EFC International Certification certify that the Food Safety Management System of the above organization has been audited and found to be in accordance with the requirements of the management system standards detailed below:
Standard

ISO 22000:2018

Scope of certification

- Production, printing and supplying packaging, including food packaging: plastic packaging, eco-friendly packaging, composite film packaging, paper packaging and fabric packaging
- Supplying packaging materials and production raw materials

Original approval date:

21 March, 2024

Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on:

21 March, 2027

To check this certificate validity please call (+84.28) 38 95 96 95 or scan the QR Code on this certificate.

Certificate No.: 6202440049

Revision date: 21 March, 2024

EFC International Certification Body



Nguyen Thi Tra Mi



EFC International Certification

10 th Floor, Pax Sky Bulding, 51 Nguyen Cu Trinh Street, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch: 24 Van Bao Street, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam
Tel: (84.28) 38 95 96 95
Email: info@efcvietnam.com
www.efc.vn

KT3-08188AHD5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

29/12/2025
Page 01/03

1. Tên mẫu : TÚI ZIPPER PE
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
(xem hình trang 03/03/ *see picture on page 03/03*)
Description
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 20/12/2025
Date of receipt
5. Thời gian thử nghiệm : 22/12/2025 - 29/12/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN VINPACK
90/54 Đỗ Thừa Luông, Khu phố 1, Phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Customer
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo
Test results
Refer to next page

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

Tiêu Trọng Minh Luân

KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

Số: 2543/N3.20/ĐG

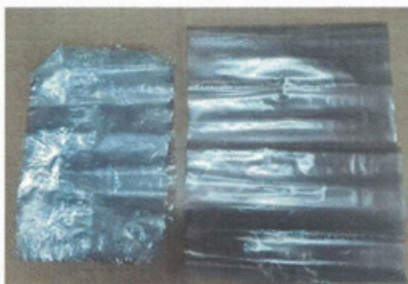
Ngày: 30/11/2020

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Vinpack
2. Tên mẫu theo khai báo : Túi PP
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 21/11/2020
5. Căn cứ giám định : QCVN 12-1:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

6.1) Mô tả mẫu:



6.2) Kết quả thử nghiệm:

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm	Yêu cầu nêu tại mục 5
Định danh nhựa	Polypropylen + Polyethylen	Thuộc nhóm nhựa nêu tại mục 5
Hàm lượng cặn khô chiết được từ mẫu, $\mu\text{g/mL}$		≤ 30
- Trong nước, 60°C, 30 phút	< 5	
- Trong axit axetic 4%, 60°C, 30 phút	< 5	
- Trong ethanol 20%, 60°C, 30 phút	< 5	
- Trong n-heptan, 25°C, 60 phút	< 10	
Hàm lượng KMnO_4 tiêu thụ trong nước chiết được từ mẫu, 60°C, 30 phút, $\mu\text{g/mL}$	< 1	≤ 10
Hàm lượng kim loại nặng (qui ra chì) chiết được từ mẫu trong axit axetic 4%, 60°C, 30 phút, $\mu\text{g/mL}$	< 1	≤ 1
Hàm lượng các kim loại trong vật liệu, $\mu\text{g/g}$		≤ 100
- Chì (Pb)	< 5	
- Cadimi (Cd)	< 5	

7. Kết luận: Mẫu giám định có kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm phù hợp với yêu cầu nêu tại mục 5 đối với Túi nhựa dùng để chứa đựng các loại thực phẩm.

Ghi chú: Thông báo này chỉ có giá trị cho mẫu nêu trên.

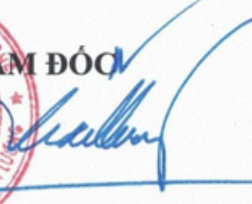
GIÁM ĐỊNH VIÊN



Đinh Thị Mỹ Chi



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số: TSL1221200692-2

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN VINPACK
2. Địa chỉ : 90/54 – 90/56 Đỗ Thừa Luông, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Ngày nhận mẫu : 10/12/2022
4. Ngày phân tích mẫu : 10/12/2022
5. Ngày trả kết quả : 14/12/2022
6. Thông tin mẫu : TÚI OPP
7. Mô tả mẫu : Mẫu thành phẩm
8. Ghi chú :
9. Bảng kết quả :

STT	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm	Kết Quả	Đơn Vị	GHPH	Phương Pháp Thử
1	LS Cadimi (Cd)	Không phát hiện	µg/g	2	QCVN 12-1:2011/BYT
2	LS Chì (Pb)	Không phát hiện	µg/g	2	QCVN 12-1:2011/BYT
3	LS Kim loại nặng quy ra chì (Acetic acid 4%, 60°C, 30 phút)	Không phát hiện	µg/mL	0.1	QCVN 12-1:2011/BYT
4	LS Lượng KMnO ₄ sử dụng (nước, 60°C, 30 phút) (*)	3.24	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011/BYT
5	LS Cặn khô (thời nhiễm trong n-heptan, 25°C, 60 phút) (*)	23.2	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
6	LS Cặn khô (thời nhiễm trong ethanol 20%, 60°C, 30 phút) (*)	15.8	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
7	LS Cặn khô (thời nhiễm trong nước, 60°C, 30 phút) (*)	13.0	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
8	LS Cặn khô (thời nhiễm trong axit acetic 4%, 60°C, 30 phút) (*)	16.7	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT

Chú thích :

- 1.(*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017.
- 2.(**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.
- 3.GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- 4.LS, LH, LC: Ký hiệu mã chi nhánh: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT



NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

Trụ sở HCM: 592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Cà Mau: Số 11 Đường 3/2, Phường 5, TP Cà Mau, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội: Số 17, Liền kề shophouse D1 tại khu D, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

Telephone: (+84) 28.3810.4336

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL / This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số: TSL1230100316-1

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN VINPACK
2. Địa chỉ : 90/54 Đỗ Thừa Luông, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Ngày nhận mẫu : 04/01/2023
4. Ngày phân tích mẫu : 04/01/2023
5. Ngày trả kết quả : 08/01/2023
6. Thông tin mẫu : TÚI HDPE
7. Mô tả mẫu : Mẫu thành phẩm
8. Ghi chú :
9. Bảng kết quả :

STT	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm	Kết Quả	Đơn Vị	GHPH	Phương Pháp Thử
1	LS Chi (Pb)	Không phát hiện	µg/g	2	QCVN 12-1:2011/BYT
2	LS Cadimi (Cd)	Không phát hiện	µg/g	2	QCVN 12-1:2011/BYT
3	LS Kim loại nặng quy ra chì (Acetic acid 4%, 60°C, 30 phút)	Không phát hiện	µg/mL	0.1	QCVN 12-1:2011/BYT
4	LS Lượng KMnO ₄ sử dụng (nước, 60°C, 30 phút) (*)	3.24	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011/BYT
5	LS Cặn khô (thời nhiễm trong n-heptan, 25°C, 60 phút) (*)	24.3	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
6	LS Cặn khô (thời nhiễm trong ethanol 20%, 60°C, 30 phút) (*)	16.3	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
7	LS Cặn khô (thời nhiễm trong nước, 60°C, 30 phút) (*)	14.7	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT
8	LS Cặn khô (thời nhiễm trong axit acetic 4%, 60°C, 30 phút) (*)	18.3	µg/mL	-	QCVN 12-1:2011-BYT

Chú thích :

- 1.(*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017.
2.(**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.
3.GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

Trụ sở HCM: 592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Cà Mau: Số 11 Đường 3/2, Phường 5, TP Cà Mau, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội: Số 17, Liền kề shophouse D1 tại khu D, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

Telephone: (+84) 28.3810.4336

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL / This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04